12. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

Đơn vị tính : đồng

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
12.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	*995,643,963,281*	*1,419,850,322,774*
- Bằng VND	891,009,609,868	1,041,096,518,925
- Bằng vàng và ngoại tệ	104,634,353,413	378,753,803,849
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	*2,480,184,000,000*	*3,888,776,000,000*
- Bằng VND	1,897,000,000,000	2,601,400,000,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	583,184,000,000	1,287,376,000,000
Tổng	**3,475,827,963,281**	**5,308,626,322,774**

13. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	*436,867,450,014*	*394,623,554,989*
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	416,641,077,889	370,209,482,117
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	20,226,372,125	24,414,072,872
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	*14,290,341,137,973*	*10,280,496,344,100*
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	12,386,451,478,113	8,535,893,345,917
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	1,903,889,659,860	1,744,602,998,183
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2,250,377,433	388,317,494
Tiền gửi ký quỹ	92,823,723,317	45,793,591,022
Tổng	**14,822,282,688,737**	**10,721,301,807,605**

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
Tiền gửi của TCKT	2,140,361,928,244	2,318,204,009,831
Tiền gửi của cá nhân	12,390,089,494,060	8,342,063,479,360
Tiền gửi của các đối tượng khác	291,831,266,433	61,034,318,414
Tổng	**14,822,282,688,737**	**10,721,301,807,605**

14. Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng VND	374,013,700,000	254,363,200,000
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng vàng,	-	
Tổng	**374,013,700,000**	**254,363,200,000**

15. Phát hành giấy tờ có giá thông thường *(không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)*

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
Kỳ phiếu ngắn hạn bằng VND	-	129,869,000
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND dưới 12 tháng	-	340,000,000
Chứng chỉ tiền gửi bằng vàng dưới 12 tháng	259,657,075,200	688,723,164,000
Chứng chỉ tiền gửi bằng vàng từ 12 tháng đến dưới 5	40,800,000	
Tổng	**259,697,875,200**	**689,193,033,000**

16. Các khoản nợ khác

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
Các khoản phải trả nội bộ	672,239,036	271,746,668
Các khoản phải trả bên ngoài	175,142,872,393	725,495,709,430
Lãi và phí phải trả	184,347,711,402	134,376,613,357
Tổng	**360,162,822,831**	**860,144,069,455**

17. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

17.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD: *Đơn vị tính : triệu đồng*

	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước						
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	3,010,216	3,010,216	-	1,820,235	1,820,235	
- Thặng dư vốn cổ phần	-					
- Cổ phiếu quỹ	(29,644)	(29,644)	-	-	-	-
Tổng						

17.3. Cổ phiếu:

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	301,021,552	182,023,485
+ Cổ phiếu phổ thông	301,021,552	182,023,485
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: Đồng)

18. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Thu nhập lãi tiền gửi	268,624,559,922	88,901,134,735
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2,201,541,737,863	1,395,489,369,697
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	221,999,958,606	230,243,399,196
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	221,999,958,606	230,243,399,196
Thu khác từ hoạt động tín dụng	146,088,305	115,912,706
Tổng	**2,692,312,344,696**	**1,714,749,816,334**

19. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Trả lãi tiền gửi	1,730,135,228,922	1,065,169,035,510
Trả lãi tiền vay	33,942,089,443	12,660,440,455
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	182,765,610,174	141,088,274,312
Chi phí hoạt động tín dụng khác	5,357,832,564	5,567,649,182
Tổng	**1,952,200,761,103**	**1,224,485,399,459**

20. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:

20.1. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Thu từ dịch vụ thanh toán	19,535,971,334	9,073,349,371
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	5,918,986,684	4,349,753,032
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	1,640,828,528	1,473,851,101
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	1,527,150,217	516,967,861
Thu khác	6,043,548,657	22,464,085,682
Tổng	**34,666,485,420**	**37,878,007,047**

20.2. Chi phí hoạt động dịch vụ

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi dịch vụ thanh toán	3,478,690,426	2,370,321,660
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	3,884,537,673	3,367,013,092
Chi về ngân quỹ	4,387,302,567	2,191,781,865
Chi về ủy thác và đại lý	2,545,722,678	930,791,348
Chi về dịch vụ tư vấn	143,672,486	51,854,304
Chi khác	1,041,631,535	1,013,916,837
Tổng	**15,481,557,365**	**9,925,679,106**

20.3. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:

Kỳ này	*Kỳ trước*
19,184,928,055	**27,952,327,941**

21. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	231,162,001,058	138,545,838,191
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	224,818,636,643	136,907,430,411
- Thu từ kinh doanh vàng	6,343,364,415	1,395,407,780
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	323,954,862,592	135,950,070,864
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	227,858,659,171	134,778,895,169
- Chi về kinh doanh vàng	96,096,203,421	1,171,175,695
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(92,792,861,534)**	**2,595,767,327**

22. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	690,000,000	4,373,156,866
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	690,000,000	1,945,000,000
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn		2,428,156,866
Tổng	**690,000,000**	**4,373,156,866**

23. Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác:

	Kỳ này	*Kỳ trước*
- Thu nhập từ hoạt động khác	23,277,935,707	5,616,383,396
- Chi phí hoạt động khác	829,037,519	906,183,110
Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	**22,448,898,188**	**4,710,200,286**

24. Chi phí hoạt động:

	Kỳ này	*Kỳ trước*
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	14,439,566,458	8,990,025,244
2. Chi phí cho nhân viên:	194,443,045,253	122,363,977,839
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	178,278,639,939	113,356,759,602
- Các khoản chi đóng góp theo lương	11,596,603,326	7,963,499,263
- Chi trợ cấp	1,248,136,302	1,040,675,979
- Chi công tác xã hội	-	3,042,995
3. Chi về tài sản :	86,876,944,889	70,601,609,723
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	12,397,790,140	9,788,373,852
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	69,687,038,809	64,400,052,657
Trong đó:		
- Công tác phí	2,780,419,939	1,993,944,661
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD		
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	12,618,168,337	8,815,336,527
Tổng	**378,064,763,746**	**275,171,001,990**

25. Chi phí thuế thu nhập

	Kỳ này	*Kỳ trước*
25.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	241,419,940,586	209,347,806,127
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ (-) Thu nhập không chịu thuế TNDN:	690,000,000	1,945,000,000
- Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần	690,000,000	1,945,000,000
Cộng (+) Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế:	1,921,231,373	1,947,349,684
2. Thu nhập chịu thuế	242,651,171,959	209,350,155,811
3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (= Thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN)	60,662,792,990	52,433,991,850
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	60,662,792,990	52,433,991,850

-Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	48,917,833,745	38,234,612,851
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	11,744,959,245	14,199,378,999

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Ngoài các thông tin yêu cầu trong mục này, các TCTD có thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế hoạt động tại đơn vị.

26. Tiền và các khoản tương đương tiền:	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	366,339,105,883	780,425,865,473
Tiền gửi tại NHNN	958,601,222,426	595,699,666,111
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác *(gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)*	3,058,774,078,511	4,111,691,449,347
Tổng	**4,383,714,406,820**	**5,487,816,980,931**

VII. Các thông tin khác

Ngoài các thông tin yêu cầu trong mục này, các TCTD có thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế hoạt động tại đơn vị.

27. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Đơn vị tính : Triệu đồng

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	2,085	2,271	4,331	25
2. Thuế TNDN	14,801	60,663	63,719	11,745
3. Các loại thuế khác	181	541	499	223
Tổng cộng	17,067	63,475	68,549	11,992

28. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

Loại hình tài sản	Giá trị tài sản ghi nhận tại thời điểm cầm cố thế chấp	Giá trị ghi nhận tài sản tại thời điểm lập BCTC
Vàng, Sdư tiền gửi, Sổ TKiệm bằng Ng.tệ tại TCTD	525,000,000	525,000,000
Sdư tiền gửi, Sổ TKiệm bằng VND tại TCTD	181,760,541,261	181,760,541,261
Các loại tài sản bảo đảm khác	618,780,243,426	618,780,243,426
Chứng khoán của các Tổ chức tín dụng khác	888,491,497,667	888,491,497,667
Loại khác	1,673,925,710	1,673,925,710
Hàng hóa, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	2,460,296,257,034	2,460,296,257,034
Máy móc thiết bị chuyên dùng	876,881,278,905	876,881,278,905
Nhà ở dân cư có giấy tờ hợp pháp	2,163,651,251,643	2,163,651,251,643
BĐS gắn liền QSD đất hợp pháp	2,613,726,896,231	2,613,726,896,231
Phương tiện vận chuyển	1,148,135,152,597	1,148,135,152,597
Quyền sử dụng đất	4,910,245,884,954	4,910,245,884,954
TCTD	87,451,450,087	87,451,450,087
TCTD	2,224,286,000	2,224,286,000
Các loại tài sản bảo đảm khác	2,639,803,085,206	2,639,803,085,206
Tổng	**18,593,646,750,721**	**18,593,646,750,721**

29. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
29.1. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	**1,019,138,786,038**	**351,143,116,633**
Bảo lãnh vay vốn	-	-

Cam kết trong nghiệp vụ L/C	852,196,109,297	245,259,992,195
Bảo lãnh khác	166,942,676,741	105,883,124,438

30. Giao dịch với các bên liên quan:

Không có phát sinh giao dịch với các bên có liên quan (với những đối tượng, đối tác có ảnh hưởng kiểm soát đáng kể tới hoạt động của TCTD) theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 - Thông tin về các bên liên quan.

31. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

- Lập báo cáo phân tích tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phái sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý

Đơn vị tính : triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)
Trong nước	12,914,682	4,017,375	1,019,139		
Nước ngoài					

IX Quản lý rủi ro tài chính

32. Rủi ro thị trường

32.1. Rủi ro tiền tệ

Đơn vị tính : triệu đồng

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quí	365	53,329	191,503	1,052	246,249
II- Tiền gửi tại NHNN		3,863		-	3,863
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1,219	978,271		1,383	980,873
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)				-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)				-	-
VI- Cho vay khách hàng (*)	-	1,877,683	31,946	-	1,909,629
VII- Chứng khoán đầu tư (*)				-	-
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)				-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư				-	-
X- Các tài sản Có khác (*)	0	32,572	814	-	33,387
Tổng tài sản	**1,584**	**2,945,718**	**224,264**	**2,435**	**3,174,000**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				-	
I- Tiền gửi của NHNN và vay từ các TCTD khác	-	687,818		-	687,818
II- Tiền gửi của khách hàng	1,341	1,986,644	-	7	1,987,993
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác				-	-
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro				-	-
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	259,698	-	259,698
VI- Các khoản nợ khác	-	23,930	5,325	-	29,255

VII- Vốn và các quỹ	-	-	-		-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	1,341	2,698,393	265,023	7	2,964,764
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	243	247,325	(40,759)	2,428	209,236

32.2. Rủi ro thanh khoản

32.3. Rủi ro lãi suất:

TPHCM,Ngày 15 tháng 02 năm 2012

Lập Bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký,ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)
Phạm Ngọc Kim Uyên	Huỳnh Vĩnh Phát	LÊ QUANG TRÍ

M.S.D.N: 1700169765 - C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

17.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ luỹ kế	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu kỳ	1,820,234,850,000	-	-	-	-	1,104,851,822	28,795,647,292	14,830,190,013	-	157,372,667,319			2,022,338,206,446
Tăng trong kỳ	1,189,980,670,000		(29,644,379,970)	-	6,717,757,061,464	-	15,691,381,428	7,845,690,714	8,376,742,136	3,936,691,822,623			11,846,698,988,395
Giảm trong kỳ	-		-	-	6,717,757,061,464	-	-	-	8,376,742,136	3,912,817,372,875			10,638,951,176,475
Số dư cuối kỳ	3,010,215,520,000	-	(29,644,379,970)	-	-	1,104,851,822	44,487,028,720	22,675,880,727	-	181,247,117,067	-	-	3,230,086,018,366

32.2. Rủi ro thanh khoản

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Trên 1 năm	
TÀI SẢN							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	366,339	-	-	-	366,339
Tiền gửi tại NHNN	-	-	958,601	-	-	-	958,601
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	1,883,934	1,174,840	-	-	3,058,774
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	252	-	-	-	252
Cho vay khách hàng	376,635	375,630	910,493	4,985,664	2,645,754	3,620,506	12,914,682
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-	1,866,937	1,866,937
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	706,815	706,815
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	139,943	139,943
Tài sản Có khác	-	-	2,721,461	-	-	-	2,721,461
Tổng Tài sản	**376,635**	**375,630**	**6,841,080**	**6,160,504**	**2,645,754**	**6,334,201**	**22,733,804**
NỢ PHẢI TRẢ							
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	3,071,688	404,140	-	-	3,475,828
Vay NHNN	-	-	51,238	-	-	-	51,238
Tiền gửi của khách hàng	-	-	9,344,592	5,142,820	269,334	65,537	14,822,283
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	374,014	374,014
Phát hành GTCG	-	-	187,012	72,686	-	-	259,698
Các khoản nợ khác	-	-	117,868	60,313	5,732	176,250	360,163
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**12,772,398**	**5,679,959**	**275,066**	**615,801**	**19,343,224**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**376,635**	**375,630**	**(5,931,318)**	**480,545**	**2,370,688**	**5,718,400**	**3,390,580**

Ghi chú: *(*) – Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro*

32.3. Rủi ro lãi suất:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
TÀI SẢN								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	366,339	-	-	-	-	-	366,339
Tiền gửi tại NHNN	-	586,647	-	371,954	-	-	-	958,601
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	1,404,315	479,619	820,700	354,140	-	-	3,058,774
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	252	-	-	-	-	252
Cho vay khách hàng	752,265	-	2,859,293	6,907,811	1,861,047	281,788	252,478	12,914,682
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-	1,866,937	-	1,866,937
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	706,815	-	-	-	-	-	706,815
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	139,943	-	-	-	-	-	139,943
Tài sản Có khác	-	2,721,461	-	-	-	-	-	2,721,461
Tổng Tài sản	**752,265**	**5,925,520**	**3,339,164**	**8,100,465**	**2,215,187**	**2,148,725**	**252,478**	**22,733,804**
NỢ PHẢI TRẢ								
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	995,644	2,076,044	404,140	-	-	-	3,475,828
Vay NHNN	-	-	51,238	-	-	-	-	51,238
Tiền gửi của khách hàng	-	-	9,344,593	4,073,706	1,338,447	65,537	-	14,822,283
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	374,014	-	-	-	-	-	374,014
Phát hành GTCG	-	-	187,012	72,686	-	-	-	259,698
Các khoản nợ khác	-	360,163	-	-	-	-	-	360,163
Tổng nợ phải trả	**-**	**1,729,821**	**11,658,887**	**4,550,532**	**1,338,447**	**65,537**	**-**	**19,343,224**
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	752,265	4,195,699	(8,319,723)	3,549,933	876,740	2,083,188	252,478	3,390,580
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng, ngoại bảng	**752,265**	**4,195,699**	**(8,319,723)**	**3,549,933**	**876,740**	**2,083,188**	**252,478**	**3,390,580**

Ghi chú: *(*) – Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro*